

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xếp loại các tuyến đường tỉnh để tính cước vận tải đường bộ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 75/TTr-SXD ngày 03/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố xếp loại các tuyến đường tỉnh để làm căn cứ xác định cước vận tải đường bộ trên địa bàn tỉnh Sơn La (có bảng xếp loại đường bộ kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh (LĐ.VP, KT);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT Việt.25b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG TỈNH ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tuyến	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Tổng			1.156,30	4,65	0,00	0,93	399,72	536,67	214,33	
1	ĐT.101			101,6	-	-	-	4,00	97,60	-	
-	Quốc lộ 6 - Vân Hồ - Quang Minh	Km0+000	Km34+000	34					34		
		Km34+000	Km38+000	4				4			
		Km38+000	Km48+200	10,2					10,2		
-	QL.6 - Chiềng Yên - Phiêng Luông	Km6+700	Km51+500	42,18					42,18		
-	QL.43 - Chiềng Khoa	Km0+000	Km3+700	3,7					3,7		
-	QL.6 - Lóng luông	Km0+000	Km1+920	1,92					1,92		
-	Hoà Bình - Chiềng Yên	Km0+000	Km5+600	5,6					5,6		
2	ĐT.102			72,2	-	-	-	10,20	38,30	23,70	
-	Vân Hồ - Chiềng Sơn	Km0+000	Km35+000	35					35		
		Km35+000	Km41+700	6,7				6,7			
		Km41+700	Km45+000	3,3					3,3		
-	Mường Sang - Chiềng Khừa - Lóng Phiêng	Km56+000	Km59+175	3,175				3,175			
		Km59+175	Km59+500	0,325				0,325			
		Km59+500	Km79+700	20,7						20,7	
		Km79+700	Km82+700	3						3	
3	ĐT.103			32,00	-	-	-	-	24,00	8,00	
-	Chiềng Sàng - Yên Sơn	Km0+000	Km8+000	8						8	
-	Yên Sơn - Nhà Cài	Km8+000	Km32+000	24					24		
4	ĐT.104			33,74	2,32	-	0,93	-	30,49	-	
-	Mộc Châu - Tân Lập	Km0+000	Km0+934	0,934			0,934				
		Km0+934	Km3+254	2,32	2,32						

TT	Tuyến	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
		Km3+254	Km22+000						18,746		
-	Tân Lập - Tân Hợp	Km22+000	Km33+540	11,74					11,74		
5	ĐT.105			98,13	2,33	-	-	4,94	52,73	38,13	
-	Sốp Cộp - Mường Lèo	Km0+000	Km0+460	0,46	0,46						
		Km0+460	Km1+000	0,54				0,54			
		Km1+000	Km2+873	1,87	1,87						
		Km2+873	Km3+150	0,28					0,28		
		Km3+150	Km55+600	52,45					52,45		
		Km55+600	Km60+000	4,4				4,4			
-	Sốp Cộp - Mốc D187	Km0+700	Km27+300	26,6						26,6	
		Km27+300	Km38+830	11,53						11,53	
6	ĐT.105A			28,40	-	-	-	18,40	10,00	-	
-	Sốp Cộp - Mốc D1	Km0+000	Km10+000	10,00					10,00		
		Km10+000	Km28+400	18,40				18,40			
7	ĐT.106			54,70	-	-	-	-	20,00	34,70	
-	Mường Giôn - Nậm Giôn - Chiềng Lao	Km0+000	Km2+300	2,3					2,3		
		Km2+300	Km3+000	0,7					0,7		
		Km3+000	Km8+100	5,1					5,1		
		Km8+100	Km8+800	0,7					0,7		
		Km8+800	Km20+000	11,2					11,2		
		Km20+000	Km54+700	34,7						34,7	
8	ĐT.107			23,90	-	-	-	23,90	-	-	
-	Mường Giôn - Than Uyên	Km0+000	Km23+940	23,9				23,9			
		Km23+940	Km33+940						0		
9	ĐT.107B			39,00	-	-	-	39,00	-	-	

TT	Tuyến	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
-	QL.279 - Pá Ma Pha Khinh-Mường Chiêng - Cà Nàng	Km0+000	Km34+00	34				34			
		Km34+00	Km39+00	5				5			
10	ĐT.108			98,00	-	-	-	11,00	37,00	50,00	
-	Thuận Châu - Mường Bám	Km0+000	Km8+000	8					8		
		Km8+000	Km10+000	2				2			
		Km10+000	Km39+000	29					29		
		Km39+000	Km41+000	2				2			
		Km41+000	Km68+000	27						27	
-	Co Mạ - Bó Sinh	Km0+000	Km4+000	4				4			
		Km4+000	Km10+000	6						6	
		Km10+000	Km13+000	3				3			
		Km13+000	Km30+000	17						17	
11	ĐT.109			38,00	-	-	-	17,00	21,00	-	
-	Mường La - Ngọc Chiến	Km0+000	Km1+300	1,3				1,3			
		Km1+300	Km9+000	7,7				7,7			
		Km9+000	Km10+000	1					1		
		Km10+000	Km10+488	0,49					0,49		
		Km10+488	Km10+925	0,43					0,43		
		Km10+925	Km13+580	2,66					2,66		
		Km13+580	Km14+020	0,44					0,44		
		Km14+020	Km15+000	0,98					0,98		
		Km15+000	Km15+098	0,1					0,1		
		Km15+098	Km17+400	2,3					2,3		
		Km17+400	Km30+000	12,6					12,6		
		Km30+000	Km38+000	8				8			
12	ĐT.110			83,20	-	-	-	1,05	82,15	-	

TT	Tuyến	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
-	Hát Lót - Mường Bú	Km0+000	Km6+500	6,5					6,5		
		Km6+500	Km7+550	1,05				1,05			
		Km7+550	Km38+400	30,85					30,85		
-	Nà Bó - Tà Hộc	Km0+000	Km21+300	20,5					20,5		
-	Hát Lót - Chiềng Sung	Km0+000	Km19+300	19,3					19,3		
-	Chiềng Sung - Nà Chạy	Km0+000	Km3+200	3,2					3,2		
-	Chiềng Sung - Thống Nhất	Km0+000	Km1+800	1,8					1,8		
13	ĐT.111			51,30				44,00	7,30	-	
-	Bắc Yên - Mường La	Km0+000	Km44+000	44				44			
		Km74+000	Km81+300	7,3					7,3		
14	ĐT.112			46,90	-	-	-	46,90	-	-	
-	Bắc Yên - Xím Vàng	Km0+000	Km36+700	36,7				36,7			
-	Xím Vàng - Trạm Tầu	Km36+700	Km46+900	10,2				10,2			
15	ĐT.113			89,45	-	-	-	89,45	-	-	
-	Nà Ót - Sông Mã - Co Mạ	Km0+000	Km30+000	30				30			
		Km30+000	Km41+400	11,4				11,4			
		Km41+400	Km43+000	1,6				1,6			
		Km41+400	Km47+300	5,9				5,9			
		Km47+300	Km64+000	16,7				16,7			
		Km64+000	Km65+000	1				1			
		Km65+000	Km87+850	22,85				22,85			
16	ĐT.114			75,60	-	-	-	20,00	55,60	-	
-	Tân Lang - Huy Hạ	Km0+000	Km20+000	20					20		
		Km20+000	Km40+000	20				20			
		Km40+000	Km63+200	23,2					23,2		
-	Mường Bang - Đông Ngê	Km0+000	Km13+200	12,4					12,4		

TT	Tuyến	Lý trình		Chiều dài (Km)	Xếp loại đường (Km)						Ghi chú
		Từ (Km)	Đến (km)		Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
17	ĐT.115			27,58	-	-	-	0,48	8,00	19,10	
-	Mường Hung - Chiềng Khương	Km0+000	Km14+000	14						14	
		Km14+000	Km22+000	8					8		
		Km22+000	Km27+100	5,1						5,1	
-	Nhánh cửa khẩu	Km0+000	Km0+480	0,48				0,48			
18	ĐT.116			75,10	-	-	-	43,60	31,50	-	
-	Mường Bú - Chiềng Khoang	Km0+000	Km18+500	18,5					18,5		
		Km18+500	Km27+500	9				9			
		Km27+500	Km31+000	3,5				3,5			
		Km31+000	Km57+000	26				26			
-	Mường Khiêng - Liệp Tè	Km0+000	Km7+500	7,5					7,5		
-	Bó Mười - Tông Cọ	Km0+000	Km5+100	5,1				5,1			
		Km5+100	Km8+100	3					3		
-	Chiềng Ngảm - Nong Lay	Km0+000	Km2+500	2,5					2,5		
19	ĐT.117			54,50					15,00	39,50	
-	Bản Mòng - Mường Chanh	Km5+000	Km7+000	2					2		
		Km7+000	Km20+000	13					13		
-	Mường Chanh - Chiềng Ban	Km0+000	Km16+000	16						16	
-	Chiềng Bôm - Mường É	Km0+000	Km23+500	23,5						23,5	
20	ĐT.117C			27,00	-	-	-	25,80	-	1,20	-
-	Nậm Lầu, Thuận Châu - Nậm Ty, Sông Mã	Km0+000	Km9+800	9,8				9,8			
		Km9+800	Km11+010	1,2						1,2	
		Km11+010	Km27+000	16				16			
21	ĐT.118			6,00					6,00		
-	QL.6 - Khu công nghiệp Mai Sơn	Km0+000	Km6+000	6					6		